



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, Bình Dương

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

## KHÁI QUÁT CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM** là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 07 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 được thay đổi như sau:

**Địa chỉ trụ sở chính:** Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Điện thoại: 0650.3748.848 - Fax: 0650.3748.868

## Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

**Vốn điều lệ của Công ty** : 399.000.000.000 đồng

**Vốn pháp định** : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

**Người đại diện theo Pháp luật** : Ông **Hồ Minh Quang**

**Chức danh** : Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Thông tin về chi nhánh (đơn vị trực thuộc) : 03 chi nhánh.**

- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương  
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
- Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương





**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**  
 Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm ,Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
 Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003 cấp ngày : 19/06/2012  
 Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.
- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**  
 Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long  
 Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004  
 Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

**Mã chứng khoán : NKG .** Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám Đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Uyên Nhân	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên HĐQT
- Ông Lương Thanh Bình	Thành viên HĐQT

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
- Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Ngọc Diệu	Kế Toán Trưởng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế	Năm 2014	76.649.287.647 VND
	Năm 2013	51.849.445.933 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2014	37.418.831.393 VND
	Tại ngày 01/01/2014	(39.230.456.254) VND

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

011725  
 CÔNG TY  
 NIÊM HỮU  
 VỤ TƯ  
 NH KẾ T  
 KIỂM TO  
 Á NAM  
 TP. HỒ C



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Ông HỒ MINH QUANG**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần thép Nam Kim**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính****Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên****Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.798.896.138.536</b>	<b>1.292.292.420.705</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>32.272.045.880</b>	<b>19.317.314.004</b>
1. Tiền	111		22.133.018.102	8.317.314.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.139.027.778	11.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>132.715.000</b>	<b>7.541.940.416</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		180.014.000	7.667.614.416
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(47.299.000)	(125.674.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>604.105.351.923</b>	<b>376.933.770.521</b>
1. Phải thu khách hàng	131	<b>V.3</b>	502.078.786.967	371.267.397.446
2. Trả trước cho người bán	132	<b>V.4</b>	160.572.623.138	47.631.083.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.5</b>	2.277.595.364	3.368.775.818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	<b>V.6</b>	(60.823.653.546)	(45.333.485.939)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>972.297.187.878</b>	<b>825.114.938.656</b>
1. Hàng tồn kho	141		972.297.187.878	825.114.938.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>190.088.837.855</b>	<b>63.384.457.108</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.8</b>	12.172.906.142	3.107.202.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16.1	136.077.314.900	48.940.300.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16.1	26.152.851.033	498.858.195
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.9</b>	15.685.765.780	10.838.096.082
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.137.924.873.827</b>	<b>1.031.087.781.185</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

50172  
CÔNG TY  
CH NHIỆM VỤ  
TÍNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
HÓA NẠI  
TP. HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.127.332.787.715</b>	<b>1.020.286.035.709</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	895.119.550.150	956.298.065.844
- Nguyên giá	222		1.197.613.821.103	1.167.198.341.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.494.270.953)	(210.900.275.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	61.600.919.271	63.126.874.695
- Nguyên giá	228		67.044.625.508	67.044.625.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.443.706.237)	(3.917.750.813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	170.612.318.294	861.095.170
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>10.592.086.112</b>	<b>10.801.745.476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.592.086.112	10.801.745.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.936.821.012.363</b>	<b>2.323.380.201.890</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.430.354.774.347</b>	<b>1.993.563.251.521</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.824.898.298.595</b>	<b>1.414.178.181.261</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	435.598.496.335	586.041.515.809
2. Phải trả người bán	312	V.15	1.337.398.361.298	735.787.208.021
3. Người mua trả tiền trước	313		21.721.965.656	40.693.153.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.860.716.509	44.125.899.241
5. Phải trả người lao động	315		9.602.176.002	4.532.453.132
6. Chi phí phải trả	316		45.382.857	33.393.717
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
dự phòng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	1.085.777.495	1.817.844.608
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.18	585.422.443	1.146.713.193
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>605.456.475.752</b>	<b>579.385.070.260</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	399.090.000	399.090.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	605.057.385.752	578.985.980.260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.21	<b>506.466.238.016</b>	<b>329.816.950.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>506.466.238.016</b>	<b>329.816.950.369</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399.000.000.000	299.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.451.965.584	3.451.965.584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.495.441.039	4.495.441.039
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.418.831.393	(39.230.456.254)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.936.821.012.363</b>	<b>2.323.380.201.890</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		782.606,30	21.461,56
- Nhân dân tệ (CNY)			
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật







**VŨ THỊ HUYỀN**

**TRẦN NGỌC DIỆU**

**HỒ MINH QUANG**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

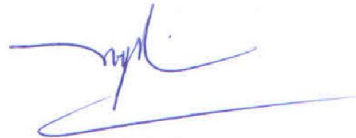
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.844.549.998.994	4.668.372.287.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.116.283.897	4.922.971.334
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	5.835.433.715.097	4.663.449.316.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	5.518.047.333.779	4.361.466.927.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		317.386.381.318	301.982.389.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.154.611.005	16.916.563.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	138.482.445.273	163.397.047.737
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.005.124.475	157.318.831.522
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	75.559.236.053	45.929.292.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	53.133.361.139	64.098.155.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.365.949.858	45.474.456.657
11. Thu nhập khác	31	VI.9	24.730.250.630	7.710.730.168
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.011.570.509	1.370.571.669
13. Lợi nhuận khác	40		22.718.680.121	6.340.158.499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.084.629.979	51.814.615.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	7.435.342.332	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2		(34.830.777)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.649.287.647	51.849.445.933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	2.206	1.732

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU

HỒ MINH QUANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>84.084.629.979</b>	<b>51.814.615.156</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		94.789.298.127	78.397.066.027
- Các khoản dự phòng	03		15.411.792.607	27.938.368.262
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.651.850.369	157.662.174
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.282.415.176)	(4.878.208.788)
- Chi phí lãi vay	06		109.005.124.475	157.318.831.522
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>309.660.280.381</b>	<b>310.748.334.353</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(357.361.478.360)	(97.923.688.258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.182.249.222)	31.236.547.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		643.957.183.716	365.603.506.170
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.856.044.624)	3.631.324.498
- Tiền lãi vay đã trả	13		(112.266.321.861)	(156.474.037.719)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.254.346.226	197.626.953.672
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(109.132.527.582)	(197.427.020.457)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>228.073.188.674</b>	<b>457.021.919.288</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(200.082.069.627)	(167.906.791.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.540.000.000	1.622.766.128
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.511.116.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.412.074.000	12.064.757.297
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		1.090.728.325	2.348.680.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(191.039.267.302)</b>	<b>(158.381.703.441)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.717.889.574.790	1.613.825.382.951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.842.261.188.772)	(1.890.104.060.978)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			(7.694.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.371.613.982)</b>	<b>(283.972.678.027)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.662.307.390</b>	<b>14.667.537.820</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>19.317.314.004</b>	<b>4.497.916.205</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		292.424.486	151.859.979
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32.272.045.880</b>	<b>19.317.314.004</b>

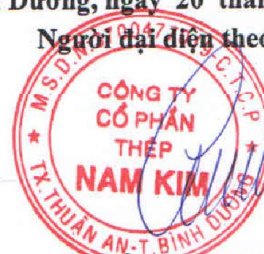
150112  
CÔNG  
CHÍNH K  
KIỂM T  
HIA NA  
TP. HC

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU

HỒ MINH QUANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM** là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014.

Mã chứng khoán : NKG . Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

**Văn phòng chính và nhà xưởng** của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**- Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương**  
 Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
 Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010  
 Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

**- Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**  
 Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
 Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003 cấp ngày : 19/06/2012  
 Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

**- Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**  
 Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, huyện Long Hồ, Vĩnh Long  
 Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004  
 Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG:****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG (tiếp theo) :****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính .

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại ngày 31/12/2014

21.377**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập xuất trước
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5011  
CÔNG  
HÀNH  
TƯ VẤN  
TÍNH  
KIỂM  
TÍNH  
TP. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình****+ Quyền sử dụng đất :**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m<sup>2</sup> theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup>, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

**+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:**

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bê kềm và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh****- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**- Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

**Nguyên tắc trích lập quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

<b>Trích lập quỹ</b>	<b>Mục đích</b>
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....Tỷ lệ trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

**- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo ( năm 2009 đến năm 2012).





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

**Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

**Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

117:  
ĐĂNG T  
HIỆM H  
VỤ TƯ  
H KẾ  
EM TC  
A NAI  
HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư P & Q Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông chiến lược

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>		1.242.159.034	160.821
Tiền mặt VND		1.242.159.034	160.821
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>USD</b>	<b>20.890.859.068</b>	<b>8.317.153.183</b>
Tiền gửi VND		4.161.084.192	7.864.636.190
Tiền gửi ngoại tệ USD	782.606,30	16.729.774.876	452.516.993
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>		<b>10.139.027.778</b>	<b>11.000.000.000</b>
	<b>Cộng</b>	<b><u>32.272.045.880</u></b>	<b><u>19.317.314.004</u></b>

(\*) Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm đảm bảo dư nợ của các hợp đồng vay

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Mã đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư ngắn hạn</b>		<b>180.014.000</b>		<b>7.667.614.416</b>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-		-	
SMC			605.290	7.487.600.416
BID	10.450	180.014.000	10.450	180.014.000
<b>b. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</b>				
<b>c. Đầu tư ngắn hạn khác</b>				
<b>2. Dự phòng giảm giá đầu tư</b>		<b>(47.299.000)</b>		<b>(125.674.000)</b>
SMC	-			(125.674.000)
BID	10.450	(47.299.000)		
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>132.715.000</b>		<b>7.541.940.416</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng trong nước	330.793.607.784	220.153.275.323
Phải thu khách hàng xuất khẩu	171.285.179.183	151.114.122.123
<b>Cộng</b>	<b><u>502.078.786.967</u></b>	<b><u>371.267.397.446</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho nhà cung cấp trong nước	33.095.173.058	14.697.833.671
Trả trước cho nhà cung cấp nước ngoài	127.477.450.080	32.933.249.525
<b>Cộng</b>	<b><u>160.572.623.138</u></b>	<b><u>47.631.083.196</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.276.134.439	2.426.134.439
Thuế nhập khẩu được hoàn		940.882.869
Các khoản phải thu khác	1.460.925	1.758.510
<b>Cộng</b>	<b><u>2.277.595.364</u></b>	<b><u>3.368.775.818</u></b>

**6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Tình hình tăng, giảm dự phòng nợ khó đòi trong năm như sau:

	<u>Trong đó :</u> <u>nợ quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>dự phòng</u>	<u>Lập dự phòng</u> <u>nợ khó đòi</u>
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	27.696.879.535	100%	27.696.879.535
Công ty CP TM & SX Thái Bình	3.335.478.000	100%	3.335.478.000
Công ty TNHH Thép Minh Thanh (10277)	5.000.000.000	100%	5.000.000.000
Công ty TNHH Thép Minh Thanh (11139)	24.489.918.000	100%	24.489.918.000
Công Ty Cổ Phần TM DV CK XD Miền Trung	151.325.486	50%	75.662.743
Công ty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451.430.536	50%	225.715.268
<b>Cộng</b>	<b><u>61.125.031.557</u></b>		<b><u>60.823.653.546</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	395.109.318.732	271.436.956.566
Công cụ, dụng cụ	32.400.731.475	21.264.355.749
Thành phẩm	498.486.675.092	529.547.254.515
Hàng hóa	4.469.615.763	2.101.729.867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hàng gia công)	41.830.846.816	764.641.959
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>972.297.187.878</u></b>	<b><u>825.114.938.656</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>972.297.187.878</u></b>	<b><u>825.114.938.656</u></b>

Giá trị hàng nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	269.143.445	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.746.608	
Công cụ dụng cụ	11.500.016.089	3.107.202.154
<b>Cộng</b>	<b><u>12.172.906.142</u></b>	<b><u>3.107.202.154</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	(a)	972.071.949	603.349.659
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b)	14.713.693.831	10.234.746.423
<b>Cộng</b>		<b><u>15.685.765.780</u></b>	<b><u>10.838.096.082</u></b>

(a) Số dư tạm ứng cho nhân viên vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu tạm ứng công tác và mua vật tư cho Công ty.

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm	Gốc USD	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ký quỹ USD</b>	<b>687.990,60</b>	<b>14.707.175.056</b>	<b>8.628.247.671</b>
Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á	566.291,00	12.105.602.707	7.325.793.485
Ký quỹ Ngân hàng SHB	121.699,60	2.601.572.349	-
Ký quỹ Ngân hàng Quân Đội		-	1.302.454.186
<b>Ký quỹ VND</b>		<b>6.518.775</b>	<b>1.606.498.752</b>
Ký quỹ điện thoại		3.000.000	3.000.000
Ký quỹ Ngân hàng Sea Bank		3.518.775	3.498.752
Ký quỹ Ngân hàng Đông Á			1.600.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>14.713.693.831</u></b>	<b><u>10.234.746.423</u></b>

Số dư khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn gốc ngoại tệ (USD) vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14.707.175.056 VND tương đương 687.990,60 USD để mở thư tín dụng nhập khẩu máy móc thiết bị.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>	346.577.143.630	630.968.486.265	11.310.527.054	4.983.454.761	173.358.729.617	1.167.198.341.327
<b>2. Số tăng trong năm</b>	1.974.277.625	27.635.637.514	2.430.020.000	270.080.000	677.051.035	32.987.066.174
- Tăng khác do phân loại lại						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.926.552.425	8.211.750.261	1.380.020.000	270.080.000	677.051.035	11.788.402.686
- Tăng do mua sắm	47.725.200	19.423.887.253	1.050.000.000			21.198.663.488
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	1.771.586.398	800.000.000	-	-	2.571.586.398
- Thanh lý, nhượng bán		1.771.586.398	800.000.000			2.571.586.398
<b>4. Số dư cuối năm</b>	348.551.421.255	656.832.537.381	12.940.547.054	5.253.534.761	174.035.780.652	1.197.613.821.103

**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>1. Số dư đầu năm</b>	23.054.521.628	175.857.661.919	2.717.461.206	1.464.112.309	7.806.518.421	210.900.275.483
<b>2. Số tăng trong năm</b>	19.652.545.159	63.105.199.642	987.024.403	591.715.435	8.978.563.957	93.315.048.596
- Khấu hao trong năm	19.648.684.211	63.057.354.697	987.024.403	591.715.435	8.978.563.957	93.263.342.703
- Tăng khác do phân loại lại	3.860.948	47.844.945				51.705.893
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	1.305.652.623	367.555.558	-	47.844.945	1.721.053.126
- Thanh lý, nhượng bán		1.301.791.675	367.555.558			1.669.347.233
- Giảm khác do phân loại lại		3.860.948			47.844.945	51.705.893
<b>4. Số dư cuối năm</b>	42.707.066.787	237.657.208.938	3.336.930.051	2.055.827.744	16.737.237.433	302.494.270.953

**III. Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	323.522.622.002	455.110.824.346	8.593.065.848	3.519.342.452	165.552.211.196	956.298.065.844
Tại ngày cuối năm	305.844.354.468	419.175.328.443	9.603.617.003	3.197.707.017	157.298.543.219	895.119.550.150

- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ giá trị máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.499.103.149 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000	-	67.044.625.508
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác do phân loại lại					
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do phân loại lại					
- Giảm khác theo TT 45					
<b>4. Số dư cuối năm</b>	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000	-	67.044.625.508
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	1.728.480.816	2.177.969.997	11.300.000	-	3.917.750.813
<b>2. Số tăng trong năm</b>	192.053.424	1.306.782.000	27.120.000	-	1.525.955.424
- Khấu hao trong năm	192.053.424	1.306.782.000	27.120.000		1.525.955.424
- Tăng khác do phân loại lại					
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Giảm khác do phân loại lại					
- Giảm khác (theo TT 45/2013)					
<b>4. Số dư cuối năm</b>	1.920.534.240	3.484.751.997	38.420.000	-	5.443.706.237
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.682.137.053	55.320.437.642	124.300.000	-	63.126.874.695
Tại ngày cuối năm	7.490.083.629	54.013.655.642	97.180.000	-	61.600.919.271

- Giá trị quyền sử dụng đất được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XD đầu tư NM tại KCN Đồng An 2 và xưởng ống tại Nam Kim 1	167.309.593.027	
Chi phí lãi vay vốn hoá	3.302.725.267	
Chi phí XD cơ bản khác		861.095.170
<b>Cộng</b>	<b><u>170.612.318.294</u></b>	<b><u>861.095.170</u></b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.701.473.979	7.243.420.761
Chi phí bê tông chờ phân bổ		700.503.569
Chi phí khác	12.281.458	661.994.980
Chi phí sửa chữa văn phòng	878.330.675	2.195.826.166
<b>Cộng</b>	<b><u>10.592.086.112</u></b>	<b><u>10.801.745.476</u></b>

### 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>435.598.496.335</b>	<b>584.541.515.809</b>
VND	(a) 274.758.618.931	450.179.461.809
USD	(b) 160.839.877.404	134.362.054.000
<b>- Vay ngắn hạn khác</b>		<b>1.500.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>435.598.496.335</u></b>	<b><u>586.041.515.809</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng hoá hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

#### a. Vay ngắn hạn bằng VND

Đối tượng	Lãi suất	Số đầu năm	Tổng khoản vay phát sinh	Trả và cơ cấu lại nợ trong năm	Số cuối năm
<b>1. Ngân hàng</b>		<b>450.179.461.809</b>	<b>1.760.503.980.700</b>	<b>1.935.924.823.578</b>	<b>274.758.618.931</b>
BIDV	6,0% - 6,5%	383.312.581.686	1.618.529.912.406	1.739.738.720.097	262.103.773.995
EAB	8,0%	-	7.400.000.000		7.400.000.000
Vietinbank	6,0%	-	63.278.068.294	58.023.223.358	5.254.844.936
Sea Bank		29.325.697.564		29.325.697.564	-
SHB		37.541.182.559	71.296.000.000	108.837.182.559	-
<b>2. Vay ngắn hạn khác</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>
DNTN Phú Quang		1.500.000.000		1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b><u>451.679.461.809</u></b>	<b><u>1.760.503.980.700</u></b>	<b><u>1.937.424.823.578</u></b>	<b><u>274.758.618.931</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

#### b. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD

Ngân hàng	Lãi suất	Số cuối năm gốc USD	Quy đổi VND cuối năm
BIDV	4%-4,5%	4.705.000	100.578.785.000
EAB	5%	728.969	15.583.162.404
Vietinbank	3%-3,5%	2.090.000	44.677.930.000
<b>Cộng</b>		<b>7.523.969</b>	<b>160.839.877.404</b>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán VND	1.135.356.379.703	384.269.972.580
Phải trả người bán USD	202.041.981.595	351.517.235.441
<b>Cộng</b>	<b>1.337.398.361.298</b>	<b>735.787.208.021</b>

### 16. THUẾ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>16.1 Thuế phải thu Nhà nước</b>		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	26.152.851.033	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	136.077.314.900	48.940.300.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp		498.858.195
<b>Cộng</b>	<b>162.230.165.933</b>	<b>49.439.158.872</b>

#### 16.2 Thuế phải nộp Nhà Nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu		5.265.644.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.936.484.137	
Thuế xuất, nhập khẩu	11.614.188.058	38.558.644.083
Thuế thu nhập cá nhân	310.044.314	301.610.374
<b>Cộng</b>	<b>18.860.716.509</b>	<b>44.125.899.241</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	89.079.316	423.445.637
Kinh phí công đoàn		335.305.260
Global Insurance Company	11.180.760	
Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900.000.000	900.000.000
Phải trả POSCO	85.517.419	85.517.419
Công ty TNHH Thép Trường Giang		73.576.292
<b>Cộng</b>	<b>1.085.777.495</b>	<b>1.817.844.608</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.146.713.193	1.212.713.193
Chi sử dụng quỹ	(561.290.750)	(66.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>585.422.443</b>	<b>1.146.713.193</b>

### 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	399.090.000	399.090.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược HD CHNK		
<b>Cộng</b>	<b>399.090.000</b>	<b>399.090.000</b>

### 20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ USD	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>20.1 Vay dài hạn ngân hàng</b>		<b>605.057.385.752</b>	<b>578.985.980.260</b>
<b>Vay dài hạn VND</b>		<b>352.525.829.091</b>	<b>428.905.986.500</b>
Ngân hàng TMCP Nam Á		16.868.829.091	
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB		335.657.000.000	427.105.000.000
Ngân hàng Quân Đội - MB			1.800.986.500
<b>Vay dài hạn USD</b>	<b>11.813.236,50</b>	<b>252.531.556.661</b>	<b>150.079.993.760</b>
Ngân hàng TMCP Nam Á	1.237.081,50	26.445.091.226	
Ngân hàng Indovina Bank	3.505.950,00	74.946.693.150	83.645.038.400
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB	7.070.205,00	151.139.772.285	60.014.657.200
Ngân hàng Quân Đội - MB			6.420.298.160
<b>20.2 Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>605.057.385.752</b>	<b>578.985.980.260</b>

Khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An. Và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này được thế chấp đảm bảo. Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

#### a. Vay dài hạn ngân hàng VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng	Lãi suất (%)	Thời hạn vay (tháng)	Dư nợ vay VND
Ngân hàng TMCP Nam Á	11,50%	84	16.868.829.091
Ngân hàng TMCP Đông Á	9,00%	60	335.657.000.000
<b>Cộng</b>			<b>352.525.829.091</b>

#### b. Vay dài hạn ngân hàng gốc USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Gốc ngoại tệ USD	Dư nợ vay quy đổi VND
1. Ngân hàng TMCP Nam Á	4,5%	84	1.237.082	26.445.091.226
2. Ngân hàng Indovina Bank	6,0%	60	3.505.950	74.946.693.150
3. Ngân hàng TMCP Đông Á	5,5%	84	7.070.205	151.139.772.285
<b>Cộng</b>			<b>11.813.237</b>	<b>252.531.556.661</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(91.079.902.187)	277.967.504.436
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu							
Lợi nhuận trong năm						51.849.445.933	51.849.445.933
Trích lập các quỹ							
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi							
Chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(39.230.456.254)	329.816.950.369
<b>Số dư đầu năm</b>	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(39.230.456.254)	329.816.950.369
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu	100.000.000.000						100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm						76.649.287.647	76.649.287.647
Tạm chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
<b>Số dư cuối năm</b>	399.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	37.418.831.393	506.466.238.016





**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	399.000.000.000	100%	299.000.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b><u>399.000.000.000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>299.000.000.000</u></b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	299.000.000.000	299.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	100.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399.000.000.000	299.000.000.000

**- Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

+ Chia cổ tức

**d) Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.900.000	29.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**đ) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.451.965.584	3.451.965.584
- Quỹ dự phòng tài chính	4.495.441.039	4.495.441.039
<b>Cộng</b>	<b><u>7.947.406.623</u></b>	<b><u>7.947.406.623</u></b>

**Ghi chú: (\*)**

Ngày 08/07/2014 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 299 tỷ đồng lên 399 tỷ đồng bằng phương thức phát hành 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P & Q. theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	3.460.224.484.106	2.882.864.920.266
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	2.373.041.686.140	1.747.309.801.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.283.828.748	38.197.566.281
<b>Cộng</b>	<b>5.844.549.998.994</b>	<b>4.668.372.287.550</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	19.734.182	-
Giảm giá hàng bán	2.656.649.938	2.034.178.408
Hàng bán bị trả lại	6.439.899.777	2.888.792.926
<b>Cộng</b>	<b>9.116.283.897</b>	<b>4.922.971.334</b>

**3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	3.451.108.200.209	2.877.941.948.932
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	2.373.041.686.140	1.747.309.801.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.283.828.748	38.197.566.281
<b>Cộng</b>	<b>5.835.433.715.097</b>	<b>4.663.449.316.216</b>

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá	5.518.047.333.779	4.361.466.927.140
<b>Cộng</b>	<b>5.518.047.333.779</b>	<b>4.361.466.927.140</b>

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	899.928.125	81.761.010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.355.745.395	12.419.447.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	190.800.200	675.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán		2.084.430.568
Lãi vay cá nhân		1.591.919.447
Doanh thu tài chính khác	708.137.285	64.005.494
<b>Cộng</b>	<b>11.154.611.005</b>	<b>16.916.563.906</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	109.005.124.475	157.318.831.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.954.530.719	7.541.238.599
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.651.850.369	157.662.174
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.596.432.416	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.674.807.416)	(2.430.748.293)
Lỗi do bán chứng khoán	1.075.526.416	
Phí thanh toán LC, lãi chiết khấu, phí duy trì hạn mức, ngân hàng	13.873.788.294	810.063.735
<b>Cộng</b>	<b>138.482.445.273</b>	<b>163.397.047.737</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng khác	38.608.206.978	10.783.421.156
Chi phí vận chuyển, làm cont	36.186.063.881	35.145.871.713
Chi phí quảng cáo	764.965.194	
<b>Cộng</b>	<b>75.559.236.053</b>	<b>45.929.292.869</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.090.672.364	18.790.985.532
Chi phí đồ dùng quản lý	1.905.731.084	1.116.293.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.652.401.659	4.855.319.393
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	15.490.167.607	25.288.612.682
Chi phí khác bằng tiền	16.994.388.425	14.019.363.238
Thuế phí và lệ phí		27.581.750
<b>Cộng</b>	<b>53.133.361.139</b>	<b>64.098.155.719</b>

**9. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	1.400.000.000	
Tiền hoàn thuế nhập khẩu	9.082.810.598	2.171.692.207
Thu nhập khác	11.678.869.223	3.348.935.779
Thu nhập khác		577.883.554
Thu tiền bồi thường	2.568.570.809	1.612.218.628
<b>Cộng</b>	<b>24.730.250.630</b>	<b>7.710.730.168</b>

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**10. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý nhượng bán	902.239.165	
Chi phí phạt, truy thu thuế	414.510.371	678.488.668
Chi phí khác	694.820.973	425.646.701
Chi phí không hợp lệ		266.436.300
<b>Cộng</b>	<b>2.011.570.509</b>	<b>1.370.571.669</b>

**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>84.084.629.979</b>	<b>51.814.615.156</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	2.245.256.128	550.985.812
Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu thuế		678.488.668
Nhận cổ tức được chia	(190.800.200)	(675.000.000)
Chênh lệch tạm thời - chênh lệch tỷ giá		
<b>Thu nhập chịu thuế, trong đó</b>	<b>86.139.085.907</b>	<b>52.369.089.636</b>
Chuyển lỗ năm trước	(52.342.075.308)	(52.369.089.636)
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22%</b>	<b>25%</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>33.797.010.599</b>	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.435.342.332</b>	-

**11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (chênh lệch tỷ giá).

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	(34.830.777)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>(34.830.777)</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	76.649.287.647	51.849.445.933
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.749.315	29.900.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>2.206</b>	<b>1.734</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ Năm 2014 : 6.789.129.009 đồng

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư P & Q	Cổ đông chiến lược

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thép Trường Giang	Năm nay	Năm trước
Mua thép cán nguội, cán nóng	846.101.357.705	1.625.030.488.098
Bán thép tấm	969.767.730.940	1.849.354.306.272
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư P & Q		
Góp vốn	100.000.000.000	

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ với các bên có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thép Trường Giang		
Phải thu thương mại	120.614.067.156	83.266.546.895
<b>Cộng</b>	<b><u>120.614.067.156</u></b>	<b><u>83.266.546.895</u></b>

**3. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có trụ sở và chi nhánh hoạt động tại Tỉnh Bình Dương, Chi nhánh Miền Tây và chi nhánh Miền Bắc. Tuy nhiên trong năm 2014, các Chi nhánh chưa phát sinh các nghiệp vụ lớn chủ yếu tập trung ở Bình Dương. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm thép.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng - Nội địa	3.460.224.484.106	2.882.864.920.266
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	2.373.041.686.140	1.747.309.801.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.283.828.748	38.197.566.281
<b>Cộng</b>	<b><u>5.844.549.998.994</u></b>	<b><u>4.668.372.287.550</u></b>

**4. THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 42.545 m<sup>2</sup> thời gian thuê đất là 49 năm.

Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup>, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	32.272.045.880	19.317.314.004	32.272.045.880	19.317.314.004
Phải thu khách hàng	441.255.133.421	325.933.911.507	441.255.133.421	325.933.911.507
Các khoản phải thu khác	17.963.361.144	14.206.871.900	17.963.361.144	14.206.871.900
<b>Cộng</b>	<b>491.490.540.445</b>	<b>359.458.097.411</b>	<b>491.490.540.445</b>	<b>359.458.097.411</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	1.040.655.882.087	1.165.027.496.069	1.040.655.882.087	1.165.027.496.069
Phải trả cho người bán	1.337.398.361.298	735.787.208.021	1.337.398.361.298	735.787.208.021
Phải trả người lao động	9.602.176.002	4.532.453.132	9.602.176.002	4.532.453.132
Chi phí phải trả	45.382.857	33.393.717	45.382.857	33.393.717
Các khoản phải trả khác	1.085.777.495	1.817.844.608	1.085.777.495	1.817.844.608
<b>Cộng</b>	<b>2.388.787.579.739</b>	<b>1.907.198.395.547</b>	<b>2.388.787.579.739</b>	<b>1.907.198.395.547</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**6. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**7. RỦI RO THANH TOÁN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	435.598.496.335	605.057.385.752		1.040.655.882.087
Phải trả cho người bán	1.337.398.361.298			1.337.398.361.298
Phải trả người lao động	9.602.176.002			9.602.176.002
Chi phí phải trả	45.382.857			45.382.857
Các khoản phải trả khác	185.777.495	900.000.000		1.085.777.495
<b>Cộng</b>	<b>1.782.830.193.987</b>	<b>605.957.385.752</b>	<b>-</b>	<b>2.388.787.579.739</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	586.041.515.809	578.985.980.260		1.165.027.496.069
Phải trả cho người bán	735.787.208.021			735.787.208.021
Phải trả người lao động	4.532.453.132			4.532.453.132
Chi phí phải trả	33.393.717			33.393.717
Các khoản phải trả khác	917.844.608	900.000.000		1.817.844.608
<b>Cộng</b>	<b>1.327.312.415.287</b>	<b>579.885.980.260</b>	<b>-</b>	<b>1.907.198.395.547</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**9. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 26,002 tỷ VND. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết tìm kiếm nguồn tài trợ thêm khi cần thiết, đồng thời sẽ tái cơ cấu các khoản nợ để tạo dòng lưu chuyển tiền tệ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và doanh thu xuất khẩu năm 2014 tăng trưởng mạnh. Do vậy Công ty cho rằng vẫn đang tiếp tục hoạt động liên tục.

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG